



TÍNH PHÁP LÝ CỦA NGUỒN CUNG CAO SU THIÊN NHIÊN TỪ CAM-PU-CHIA VÀ LÀO NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

Tô Xuân Phúc & Nguyễn Vinh Quang

Tháng 9 năm 2023



Lời cảm ơn

Báo cáo ***Tính pháp lý của nguồn cung cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia và Lào nhập khẩu vào Việt Nam*** được hoàn thành với sự hỗ trợ tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (NORAD) và Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) thông qua Tổ chức Forest Trends. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các nhà tài trợ hoặc của tổ chức hiện các tác giả đang làm việc.

Nhóm tác giả



Mục lục

Một số nét chính.....	3
1. Giới thiệu.....	5
2. Một số nét chính về luồng cung cao su thiên nhiên nhập khẩu.....	6
3. Nguồn cung cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia	9
3.1. Quy mô nhập khẩu.....	9
3.2. Cửa khẩu và doanh nghiệp nhập khẩu.....	10
3.3. Nguồn cung và tính pháp lý của CSTN nhập khẩu từ Cam-pu-chia.....	13
3.4. Tính pháp lý của nguồn cung cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia	14
4. Nguồn cung cao su thiên nhiên từ Lào	18
4.1. Quy mô và chủng loại nhập khẩu	18
4.2. Cửa khẩu và doanh nghiệp nhập khẩu.....	18
4.3. Nguồn cung cao su thiên nhiên từ Lào và các hoạt động chế biến.....	22
4.4. Tính hợp pháp của nguồn cung cao su từ Lào.....	25
5. Pha trộn giữa nguyên liệu trong các chuỗi cung cao su nội địa và xuất khẩu của Việt Nam... ..	26
5.1. Nguồn cung nội địa	26
5.2. Pha trộn giữa nguồn cung trong nước và nguồn cung nhập khẩu.....	27
5.3. Nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của chuỗi cung nội địa	27
5.4. Nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của chuỗi cung xuất khẩu	29
6. Nguồn cung cao su nguyên liệu tại Việt Nam: Một số khía cạnh về pháp lý.....	30
6.1. Tính pháp lý của các nguồn cung cao su nhập khẩu	30
6.2. Tính pháp lý trong sản phẩm xuất khẩu.....	32
6.3. Các yêu cầu của thị trường xuất khẩu về tính hợp pháp của sản phẩm.....	32
6.4. Chuẩn bị để thích ứng.....	33
7. Kết luận	34
Tài liệu tham khảo.....	36
Phụ lục	38
Phụ lục 1. Các loại cao su thiên nhiên đã chế biến và chưa chế biến	38
Phụ lục 2. Lượng và kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia vào Việt Nam theo cửa khẩu chính, giai đoạn 2019 – 2022.....	39
Phụ lục 3. Lượng và giá trị nhập khẩu cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia vào Việt Nam phân theo loại hình doanh nghiệp, giai đoạn 2019 – 2022.....	40
Phụ lục 4. Lượng và giá trị nhập khẩu cao su thiên nhiên từ Lào vào Việt Nam từ Lào theo cửa khẩu chính, giai đoạn 2019 – 2022.....	40
Phụ lục 5. Lượng và giá trị nhập khẩu cao su thiên nhiên từ Lào vào Việt Nam phân theo loại hình doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động, giai đoạn 2019 – 2022.....	41
Phụ lục 6. Lượng và kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo chủng loại, giai đoạn 2019 – 2022	41
Phụ lục 7. Lượng và kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam phân theo thị trường, giai đoạn 2019 – 2022.....	42
Phụ lục 8. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2022 (USD) ...	42



Một số nét chính

- Năm 2022 Việt Nam xuất khẩu trên 2,1 triệu tấn cao su thiên nhiên (CSTN) đạt hơn 3,3 tỷ USD về kim ngạch. Trong cùng năm, Việt Nam xuất khẩu sản phẩm cao su (SPCS) trị giá 4,2 tỷ USD.
- Nguồn cung CSTN nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào đóng vai trò quan trọng cho Việt Nam. Đây là nguyên liệu đầu vào cho chế biến tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Năm 2022 Việt Nam nhập 1,4 triệu tấn CSTN từ Cam-pu-chia (kim ngạch 1,5 tỷ USD), chủ yếu là CSTN chưa qua chế biến. Nguồn cung từ Cam-pu-chia tăng mạnh từ kể từ năm 2021 (từ 432.000 tấn năm 2020 lên 1,33 triệu tấn năm 2021). Luồng cung CSTN từ Lào cũng quan trọng, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ nguồn này nhỏ hơn nhiều so với lượng nhập từ Cam-pu-chia. Năm 2022 Việt Nam nhập gần 200.000 tấn CSTN từ Lào, trị giá gần 242 triệu USD, tăng mạnh từ con số 140.500 tấn và 106,4 triệu USD năm 2020. Lượng CSTN nhập khẩu từ Lào và đặc biệt từ Cam-pu-chia đang có xu hướng tăng mạnh.

Nguồn cung CSTN từ Cam-pu-chia và Lào tiềm ẩn một số rủi ro về mặt pháp lý. Các rủi ro này tồn tại trong khâu sản xuất, thu mua và xuất khẩu. Trong sản xuất và thu mua, sự “vênh” giữa diện tích cao su được thống kê bởi các cơ quan quản lý và diện tích thực tế, tính phức tạp của các loại hình đất trồng cao su, hệ thống thu mua trải qua nhiều tầng/khâu thương lái, các bên mua – bán không quan tâm tới nguồn gốc và tính pháp lý của sản phẩm. Chuỗi cung với nhiều tầng và các hoạt động trong các khâu của chuỗi không được kiểm soát làm cho việc truy xuất nguồn gốc không thể thực hiện được. Tại khâu xuất khẩu, các chính sách của Chính phủ Cam-pu-chia và Lào phức tạp và thường không rõ ràng. Báo cáo chưa đủ thông tin để khẳng định các hoạt động xuất khẩu CSTN từ các nguồn này đáp ứng toàn bộ các yêu cầu của các quốc gia này.

- Nguồn CSTN nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào sau khi nhập khẩu vào Việt Nam được hòa trộn vào với các luồng cung cao su từ đại điền và tiểu điền trong nước. Hiện chưa có thông tin rõ ràng về các chuỗi cung nơi diễn ra sự pha trộn này. Với luồng cung từ Cam-pu-chia và Lào tiềm ẩn một số rủi ro về pháp lý, chuỗi cung trong nước sử dụng các nguồn nguyên liệu nhập khẩu này ẩn chứa các rủi ro hình thành bởi luồng cung từ hai quốc gia.
- EU vừa đưa ra Quy định về chống mất rừng (EUDR). Quy định này yêu cầu các mặt hàng nông-lâm sản, bao gồm cả cao su, xuất khẩu vào EU phải đảm bảo hợp pháp và không gây mất rừng. EU là thị trường xuất khẩu quan trọng của ngành cao su Việt Nam. Với tình trạng chuỗi cung với các khía cạnh rủi ro như hiện nay, CSTN và các sản phẩm cao su từ Việt Nam được làm từ nguồn cung CSTN nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào như hiện nay sẽ không thể đáp ứng được các yêu cầu của EUDR.
- Để giảm rủi ro trong luồng cung CSTN nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào, Chính phủ Việt Nam cần tăng cường quản lý và kiểm soát chặt chẽ khâu nhập khẩu. Các cơ quan quản lý và doanh nghiệp nhập khẩu cần nỗ lực thu thập thông tin về các luồng cung này, bao gồm thông tin về đất đai, mạng lưới và các hoạt động thu mua, hoạt động xuất khẩu và mức độ tuân thủ với quy định của các quốc gia này tại các khâu trong chuỗi. Chính phủ Việt Nam cũng cần đưa ra các yêu cầu, khuyến khích và dần dần tiến tới yêu cầu các doanh nghiệp nhập khẩu CSTN từ Cam-pu-chia và Lào thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc và thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong chuỗi.



- Các hộ tiểu điền có vai trò đặc biệt quan trọng trong chuỗi cung. Sản xuất cao su bền vững đòi hỏi các nguồn lực từ Chính phủ, khối tư nhân và các bên liên quan khác thay đổi các hoạt động sản xuất của mình. Chuỗi cung bền vững cũng đòi hỏi tổ chức lại hệ thống thu mua, xây dựng các hợp tác xã từ các hộ tiểu điền, thiết lập mối liên kết giữa hợp tác xã, các đầu mối thu mua và các cơ sở chế biến, đơn giản hóa chuỗi cung nhằm đáp ứng với yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của các thị trường xuất khẩu, loại bỏ các rủi ro có liên quan tới tính pháp lý của các nguồn cung.



1. Giới thiệu

Việt Nam là quốc gia lớn thứ ba trên thế giới về sản lượng cao su sản xuất và xuất khẩu hàng năm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hiện diện tích cao su của Việt Nam đạt khoảng 918,6 ngàn ha, bao gồm diện tích của các hộ dân hay còn gọi là cao su tiểu điền (54,6%), của các công ty Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Tập đoàn Cao su), doanh nghiệp quân đội và Ủy ban Nhân dân các tỉnh quản lý (36,9%); phần còn lại (8,4%) là các diện tích thuộc của các công ty tư nhân (Hiệp hội Cao su Việt Nam, VRA 2023a).

Cao su thiên nhiên (CSTN) là một trong 3 nhóm mặt hàng quan trọng nhất của ngành cao su Việt Nam (nhóm mặt hàng còn lại sản phẩm cao su và gỗ cao su). Báo cáo này tập trung vào các nguồn cung CSTN của Việt Nam, trọng tâm vào nguồn cung nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào. Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu CSTN từ trên dưới 10 quốc gia, trong đó nguồn cung từ Cam-pu-chia và Lào quan trọng nhất, chiếm lần lượt là 79,8% và 11,1% trong tổng lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam (VRA, 2023b). Lượng cung từ 2 quốc gia này đang trên đà tăng mạnh. CSTN tại Việt Nam, bao gồm cả nguồn cung trong nước và nguồn nhập khẩu, bao gồm cả nguồn từ Cam-pu-chia và Lào chủ yếu để phục vụ xuất khẩu, một phần được đưa vào chế biến tại Việt Nam, tạo các sản phẩm phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 2,14 triệu tấn CSTN, tương đương 3,3 tỷ USD về kim ngạch¹ (VRA, 2023b). Trong cùng năm, Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm cao su (SPCS) đạt kim ngạch 4,2 tỷ USD (VRA 2023b).

Tập trung vào luồng cung CSTN nhập khẩu từ Cam-pu-chia và Lào vào Việt Nam, Báo cáo phân tích khía cạnh pháp lý của mặt hàng này trong các khâu của chuỗi cung, từ đó thảo luận về tính bền vững của ngành cao su Việt Nam.

Trong báo cáo này CSTN bao gồm CSTN chưa chế biến và đã chế biến. **CSTN chưa chế biến** là CSTN ở dạng tự nhiên (như mủ dầy, mủ chén – là mủ cao su được mở cạo nhưng để đông tự nhiên, còn gọi là mủ đông) hoặc mủ nước được thu hoạch tập trung, đánh đông và cán vắt sơ chế (còn gọi là mủ cán vắt) để dễ vận chuyển và có thể lưu trữ lâu hơn. **CSTN đã chế biến** là CSTN được sơ chế ở các nhà máy chế biến, có dạng như cao su khối định chuẩn kỹ thuật – Technically Specified Rubber (TSR), cao su khối hỗn hợp – Mixture Rubber (phối trộn giữa CSTN và cao su tổng hợp), Cao su mủ tờ xông khói – Ribbed Smoked Sheets (RSS) ở dạng tờ/tấm cao su mỏng, và Cao su cô đặc (latex) là mủ nước được quay ly tâm (còn gọi là mủ ly tâm). Nói cách khác, CSTN đã chế biến là các sản phẩm được xử lý qua một số công đoạn chế biến để được định hình. Các loại hình CSTN đã chế biến này được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho công đoạn sản xuất các sản phẩm cao su như lốp xe, găng tay. Phụ lục 1 cung cấp thêm thông tin về CSTN chưa và đã chế biến.

Báo cáo sử dụng dữ liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan (TCHQ), Tổng cục Thống kê (TCTK) của Việt Nam và từ các báo cáo nghiên cứu trước đó. Thông tin về các khía cạnh pháp lý về luồng cung CSTN từ Cam-pu-chia chủ yếu được tham khảo từ Báo cáo “*Trajectories of changes in the Cambodian rubber sector: Smallholder rubber farming from 2000 – 2021*” (tạm dịch *Diễn biến những thay đổi trong ngành cao su Cam-pu-chia: Cao su tiểu điền từ 2000 – 2021*) của tác giả Jean-Christophe Diepart và các cộng sự.² Thông tin về các khía cạnh pháp lý của nguồn cung từ Lào được thu thập từ Báo cáo “*Rubber plantation value chains in Laos: Opportunities and constraints in policy, legality and wood processing*” (tạm

¹ Số liệu này bao gồm một tỉ lệ nhỏ cao su tổng hợp không thể tách rời khỏi cao su thiên nhiên trong quá trình thống kê.

² Báo cáo được hình thành với sự hỗ trợ của Forest Trends. Ngoài Jean-Christophe Diepart, các cộng sự tham gia Báo cáo bao gồm Kong Rada, Kou Phally, Kevin Woods, Jose Don T. De Alban và Johannes Jamaludin.



dịch *Chuỗi giá trị vườn cao su tại Lào: Cơ hội và hạn chế về chính sách, tính hợp pháp và chế biến gỗ*) của tác giả Hilary Smith và cộng sự.³ Ngoài ra, các tác giả tiến hành khảo sát thực địa vào Tháng 5 năm 2022 và thực hiện phỏng vấn một số doanh nghiệp Việt Nam trồng, chế biến, và nhập khẩu cao su từ Cam-pu-chia và Lào.

2. Một số nét chính về luồng cung cao su thiên nhiên nhập khẩu

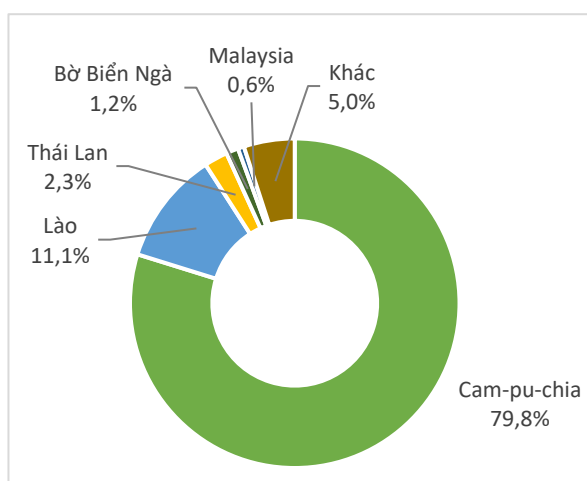
Năm 2022 tổng lượng cung CSTN cho Việt Nam, bao gồm từ vườn cao su đại điền, tiểu điền trong nước và từ nguồn nhập khẩu là gần 1,77 triệu tấn⁴.

Đối với nguồn nhập khẩu, hàng năm Việt Nam nhập khẩu CSTN từ trên dưới 10 quốc gia. Cam-pu-chia và Lào là 2 quốc gia có lượng cung lớn nhất cho Việt Nam, chiếm lần lượt là 79,8% và 11,1% trong tổng lượng CSTN nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2022. Lượng nhập từ 2 quốc gia này tăng nhanh kể từ 2019 đến nay. Bảng 1 cung cấp thông tin về lượng và giá trị CSTN nhập khẩu vào Việt Nam phân theo thị trường trong giai đoạn 2019 – 2022.

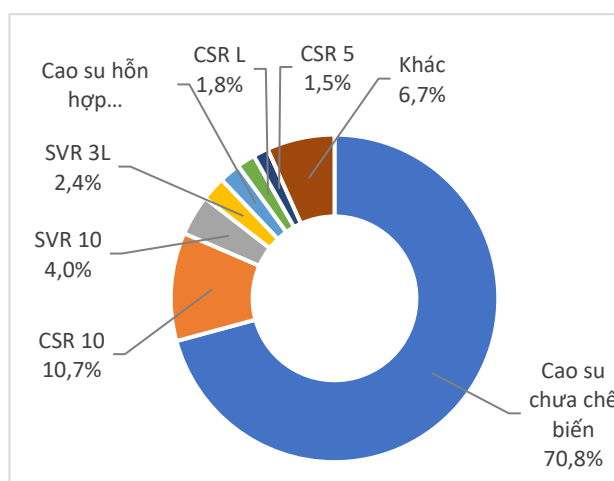
Số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy trong năm 2022 CSTN nhập khẩu vào Việt Nam là chủ yếu là CSTN chưa chế biến, với lượng nhập gần 1,4 triệu tấn (hơn 1,5 tỷ USD về kim ngạch). CSTN đã chế biến loại CSR 10 nhập khẩu từ Cam-pu-chia với lượng ước đạt 154,6 ngàn tấn (248,8 triệu USD). Cao su dạng khối loại SVR 10 ước đạt 189,5 ngàn tấn (281,6 triệu USD). Hình 1 và 2 cho thấy tỷ trọng lượng theo thị trường và tỷ trọng lượng theo chủng loại CSTN nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2022.

Nguồn CSTN chưa chế biến được nhập khẩu vào Việt Nam tăng mạnh trong hai năm trở lại đây (Bảng 2). Nguồn cung nhập khẩu này, đặc biệt là nguồn cung từ Cam-pu-chia và Lào, hiện đã trở thành nguồn cung quan trọng nhất của ngành cao su Việt Nam, phục vụ cả cho chế biến và tái xuất. Phần 3 dưới đây cung cấp một số thông tin về luồng cung CSTN từ Cam-pu-chia.

Hình 1: Tỷ trọng lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam theo nguồn cung năm 2022



Hình 2: Tỷ trọng lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam theo chủng loại năm 2022



Nguồn: TCHQ

³ Báo cáo được hình thành với sự hỗ trợ của Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc (ACIAR), Forest Trends và Sáng kiến Quốc tế về Rừng và Khí hậu của Chính phủ Na Uy (NICFI). Các tác giả khác tham gia hình thành Báo cáo bao gồm Juliet Lu, Tô Xuân Phúc, Soyta Vanh Mienmany và Khonethong Soukphaxay.

⁴ Số liệu tổng hợp từ TCTK, TCHQ, Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) và Hiệp hội các quốc gia sản xuất CSTN (ANRPC).

**Bảng 1: Lượng và giá trị nhập khẩu CSTN vào Việt Nam theo thị trường, giai đoạn 2019 – 2022**

Thị trường nhập khẩu	2019		2020		2021		2022	
	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)
Cam-pu-chia	135.746	158.060.143	432.295	419.749.541	1.335.100	1.467.415.472	1.411.960	1.516.822.746
Lào	100.870	120.619.016	98.833	106.439.042	140.538	188.066.016	196.616	241.842.386
Thái Lan	18.798	24.428.140	23.858	31.306.877	35.093	57.496.879	40.045	64.441.365
Bờ Biển Ngà	18	20.237	28.985	23.742.309	17.187	15.719.935	21.005	21.539.667
Malaysia	19.367	26.279.540	18.320	24.706.748	13.102	21.621.728	9.948	15.734.557
Đài Loan	9.313	14.526.773	10.360	17.114.732	10.099	20.475.107	6.425	13.360.307
Philippines	3.512	4.169.159	3.423	3.573.224	6.539	8.292.837	9.335	9.711.725
Indonesia	4.725	7.019.093	11.628	16.139.112	5.724	10.218.824	6.241	11.396.068
Guatemala	40	31.450	22	25.155	895	1.377.727	413	715.405
Trung Quốc	1.585	2.361.638	372	599.394	524	985.834	1.171	2.290.900
Khác	19.688	34.838.852	40.819	59.222.466	54.261	96.196.855	66.737	110.574.438
Tổng cộng	313.664	392.354.042	668.915	702.618.600	1.619.061	1.887.867.213	1.769.895	2.008.429.565

Nguồn: TCHQ

**Bảng 2: Lượng và giá trị CSTN nhập khẩu vào Việt Nam phân theo chủng loại, giai đoạn 2019 – 2022**

Chủng loại nhập khẩu	2019		2020		2021		2022	
	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)
CSTN chưa chế biến	54.237	40.919.958	326.155	246.025.350	1.176.012	1.149.994.552	1.253.216	1.219.781.204
Cao su hỗn hợp	1.918	3.158.793	7.953	10.375.179	16.549	27.367.271	38.504	51.967.571
CSR (<i>Cam-pu-chia</i>)	85.304	112.185.697	150.428	198.167.836	217.954	358.208.707	250.662	375.044.985
RSS	14.896	21.338.706	25.230	34.697.637	14.816	26.960.284	21.759	35.200.992
Cao su cô đặc (Latex)	18.546	22.216.470	21.834	26.238.995	17.257	26.462.479	19.078	27.020.744
SIR (<i>Indoneisa</i>)	4.716	7.018.366	11.230	15.507.351	5.712	10.194.007	6.170	11.266.699
SLR (<i>Lào</i>)	9.998	12.731.997	7.770	10.800.710	6.792	10.889.430	7.860	11.498.004
SMR (<i>Malaysia</i>)	6.512	9.699.883	2.540	3.794.918	1.270	2.187.259	141	253.512
STR (<i>Thái Lan</i>)	10.970	15.504.869	15.670	21.493.851	26.938	46.631.572	28.782	50.082.263
SVR (<i>Việt Nam</i>)	88.398	120.542.577	88.158	119.287.720	109.109	188.060.803	117.004	185.561.966
TSR	10.097	13.379.783	7.844	10.773.632	17.960	28.744.915	21.624	33.117.795
Khác	8.070	13.656.941	4.103	5.455.420	8.693	12.165.935	5.096	7.633.829
Tổng cộng	313.664	392.354.042	668.915	702.618.600	1.619.061	1.887.867.213	1.769.895	2.008.429.565

Nguồn: TCHQ



3. Nguồn cung cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia

3.1. Quy mô nhập khẩu

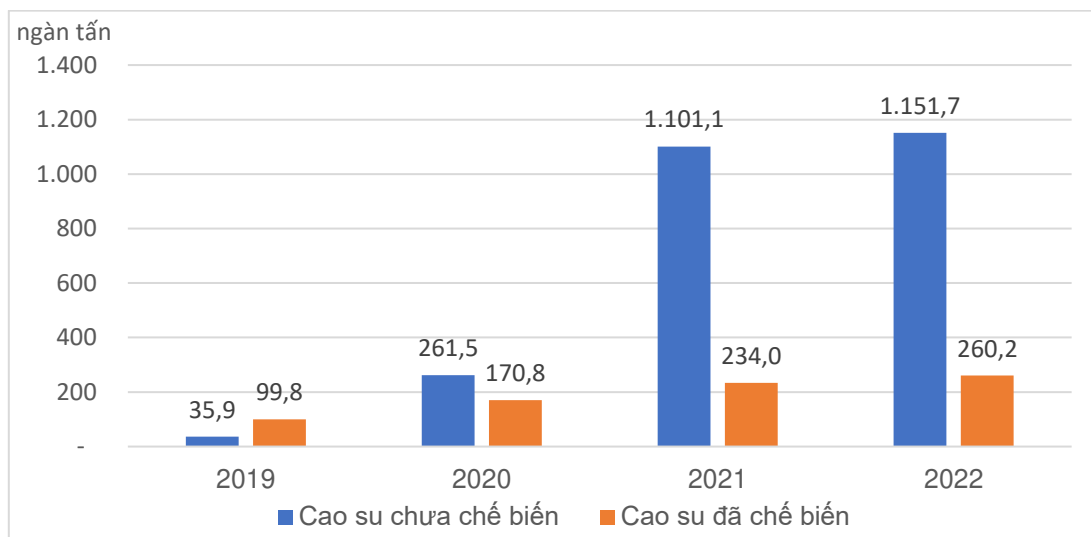
Cam-pu-chia là nguồn cung CSTN lớn nhất của Việt Nam. Lượng cung từ nguồn này chiếm gần 80% tổng lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam mỗi năm. Trong vài năm gần đây lượng cung từ nguồn này tăng đột biến (lượng nhập năm 2020 tăng hơn 3 lần so với năm 2019; năm 2021 lượng nhập cao gấp 3 lần lượng nhập năm 2020 (Bảng 3). Một số thông tin cho rằng nguồn cung này tăng mạnh bởi Chính phủ Cam-pu-chia đã cho phép xuất khẩu CSTN chưa qua chế biến, bắt đầu từ 2022.⁵ Tuy nhiên, chính sách này có hiệu lực năm 2022 và không thể lý giải lượng tăng đột biến trong nhập khẩu bắt đầu từ 2021 (xem Bảng 3).⁶

Bảng 3: Lượng và giá trị cao su thiên nhiên nhập khẩu từ Cam-pu-chia vào Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2022

Năm	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)
2019	135.746	158.060.143
2020	432.295	419.749.541
2021	1.335.100	1.467.415.472
2022	1.411.960	1.516.822.746

Nguồn: TCHQ

Hình 3: Lượng cao su thiên nhiên nhập khẩu từ Cam-pu-chia vào Việt Nam theo chủng loại, giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: TCHQ

⁵ Chính phủ Cam-pu-chia cho phép xuất khẩu CSTN chưa qua chế biến với mức thuế xuất bằng 0. Thông tin chi tiết xem tại Chính sách RGC (2022). Circular 08 SR repealing Circular 10 on the mechanism to prevent export of unprocessed rubber and timber. Phnom Penh, Royal Government of Cambodia.

⁶ Một số doanh nghiệp cho rằng các năm trước đây nhiều lô hàng được mua bán qua các đường mòn lối mở tự phát không được khai báo đầy đủ, do đó không được ghi nhận vào số liệu chính thức. Tuy nhiên, do nhu cầu kiểm soát sự bùng phát của dịch Covid-19, các đường mòn lối mở tự phát bị đóng hoàn toàn, dẫn đến việc vận chuyển hàng hoá phải thực hiện tại các cửa khẩu chính thức còn được phép hoạt động. Các giao dịch tại những cửa khẩu chính thức này phải khai báo hải quan đầy đủ, góp phần đưa lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam được ghi nhận tăng đột biến. Tuy nhiên đây chỉ là những thông tin mang tính chất tham khảo mà chưa được kiểm chứng cụ thể.